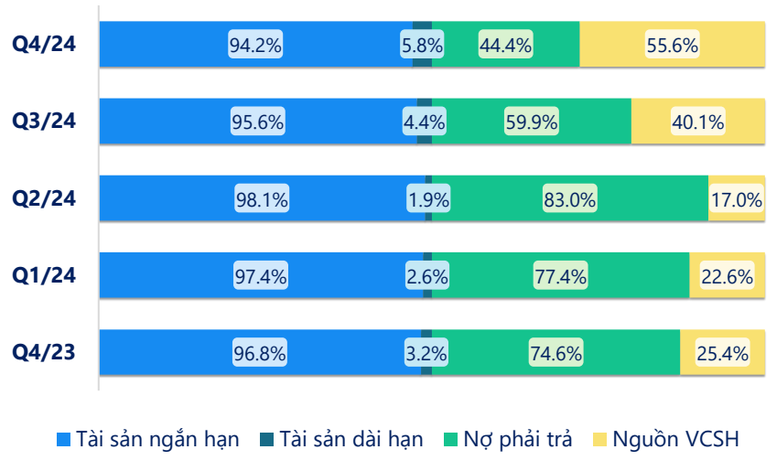
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	76,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	91,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	57,529
SL cổ phiếu LH	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	846
P/E	5.9
EPS	13,026

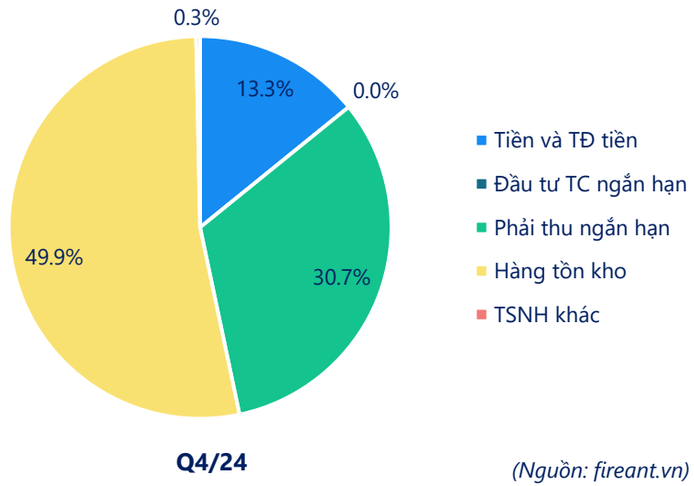
	YTD	1T	3T	6T
CLM	5.3%	1.2%	-7.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



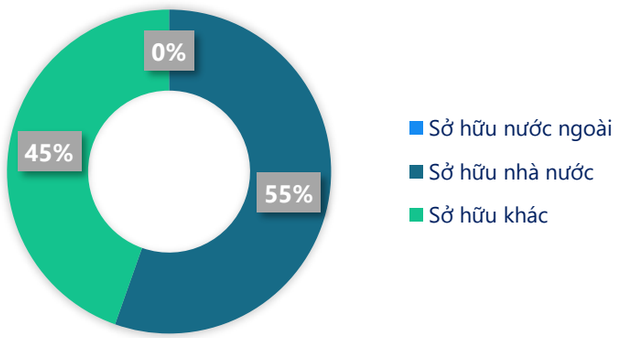
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



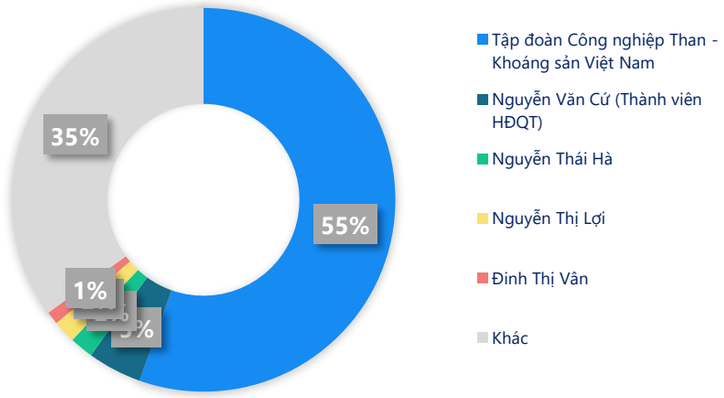
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



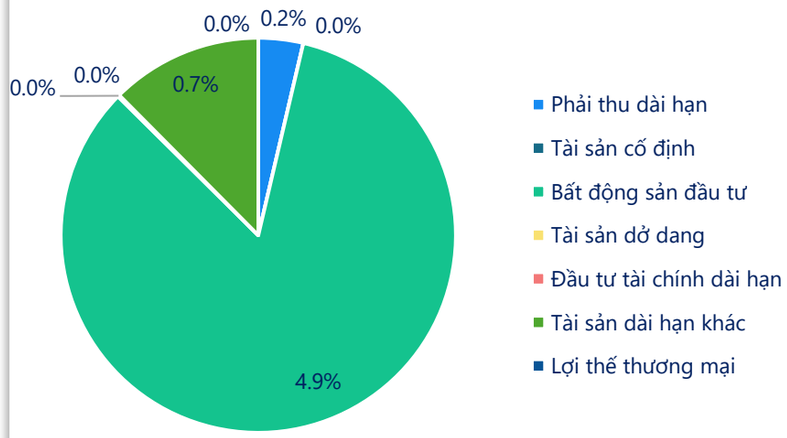
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

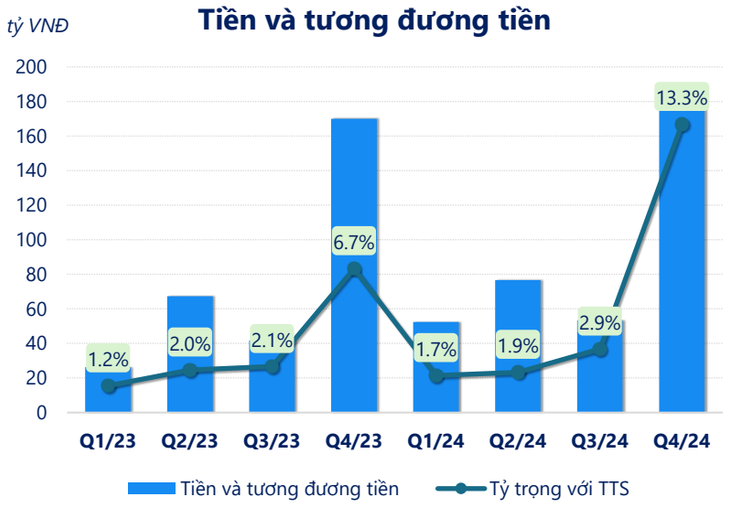


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

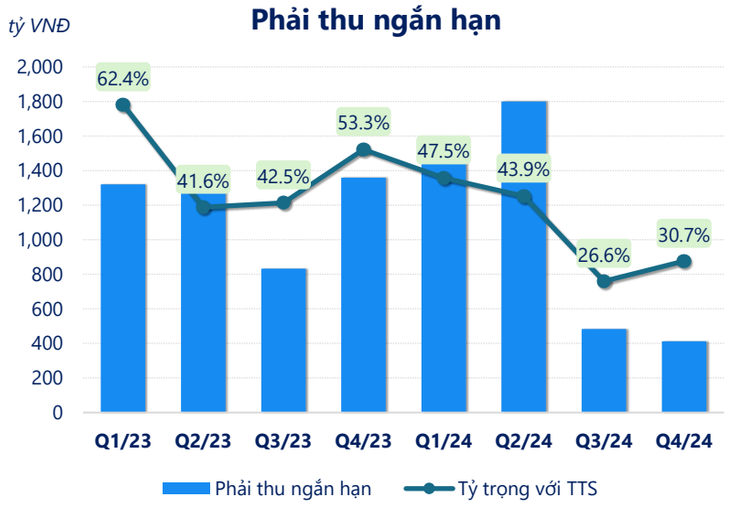
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Tiền và tương đương tiền



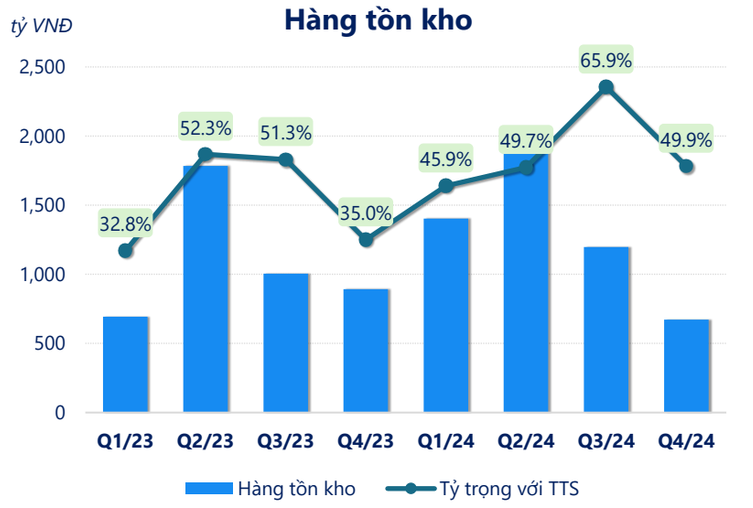
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



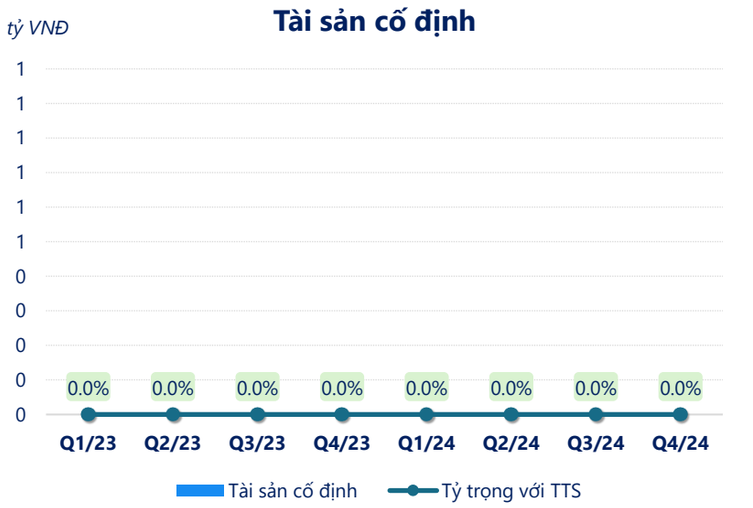
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



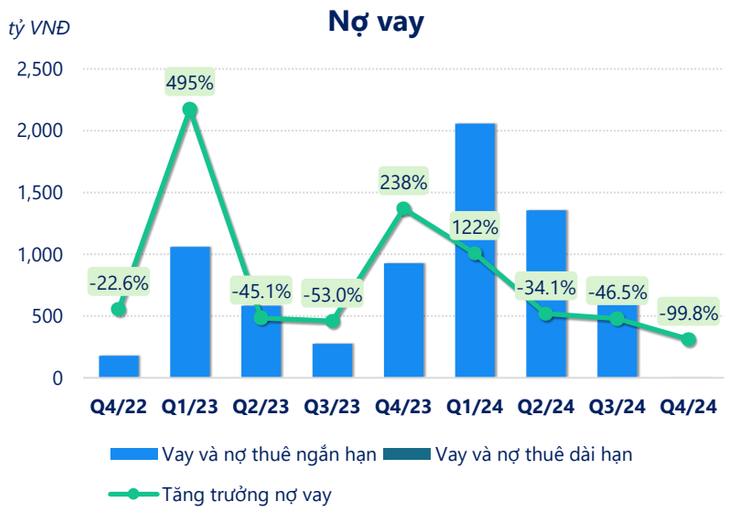
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



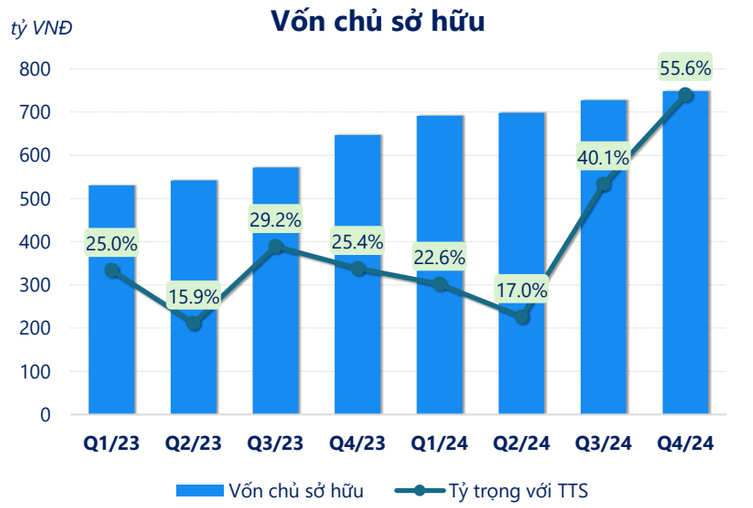
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

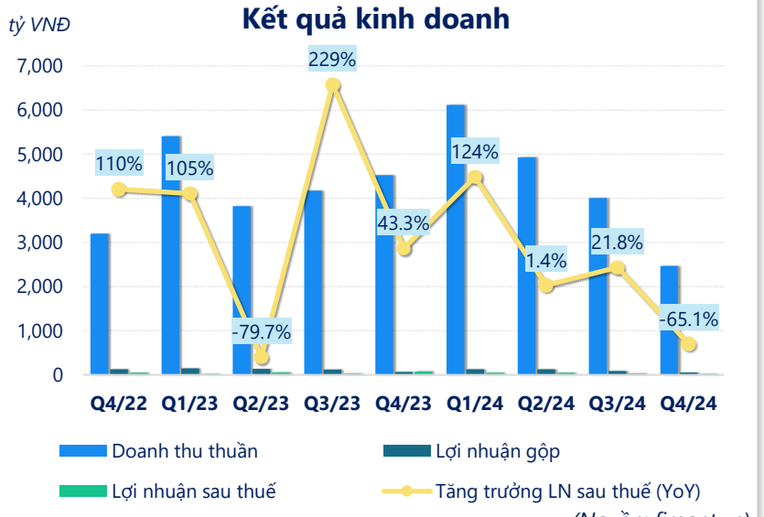
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

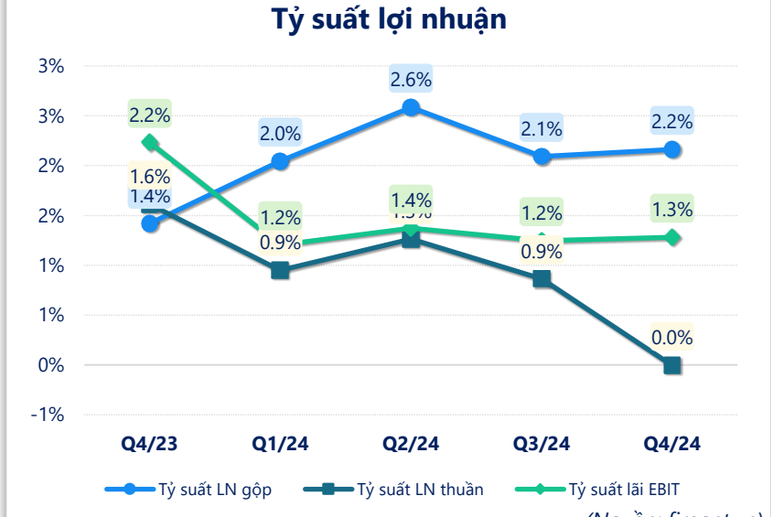
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Kết quả kinh doanh



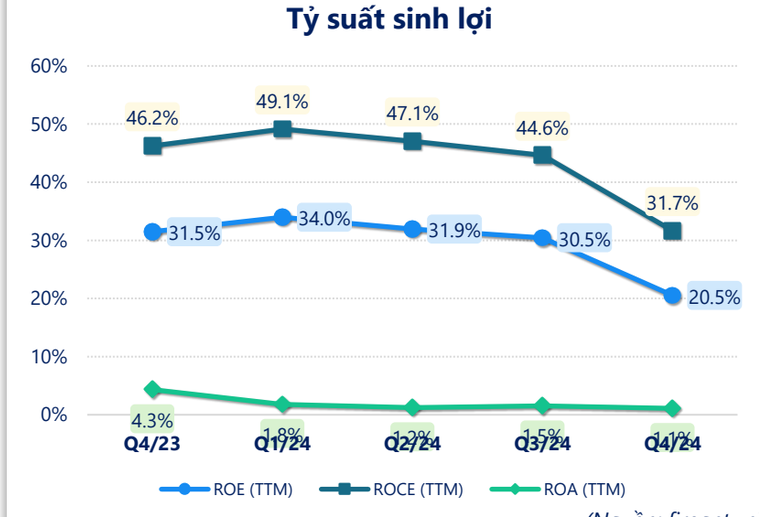
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



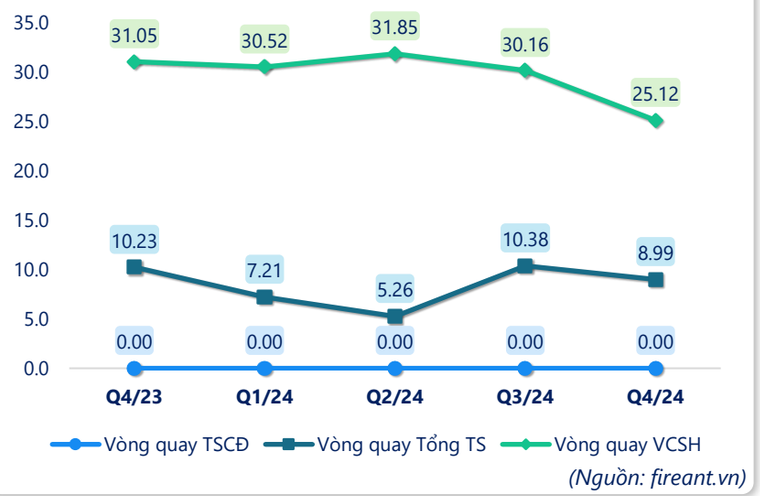
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



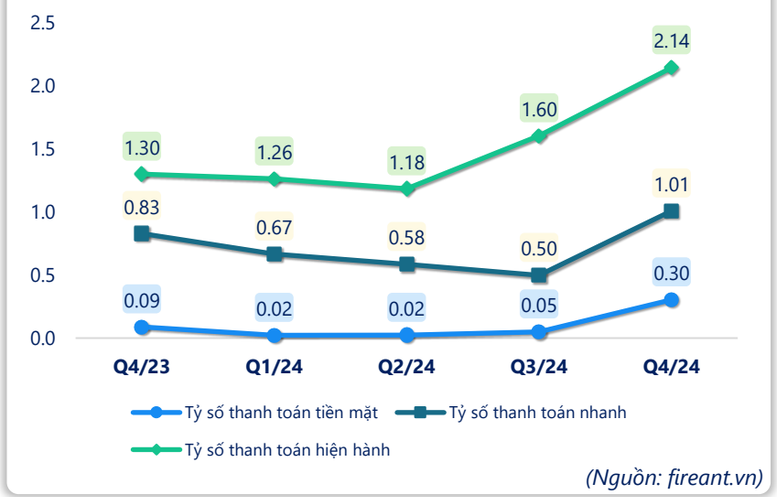
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



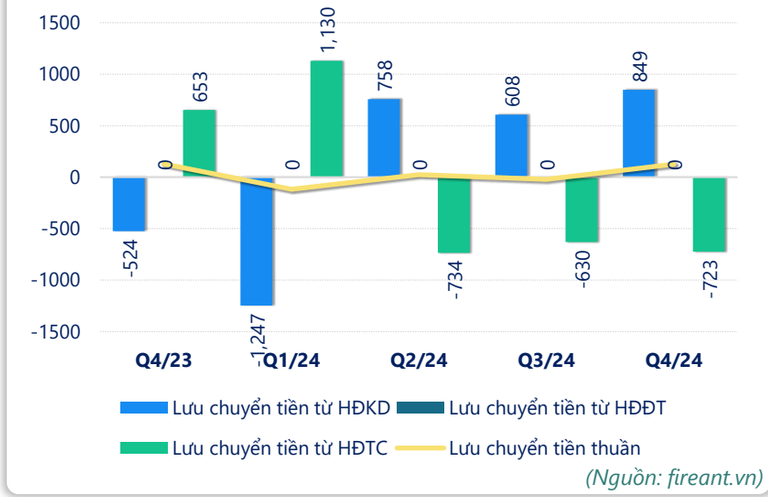
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,347**	**2,405**	**-44.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,269	2,322	-45.4%
Tiền và tương đương tiền	180	170	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	413	1,211	-65.9%
Hàng tồn kho	672	894	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.17	47.9	-91.3%
Tài sản dài hạn	**78.1**	**82.7**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	2.86	3.06	-6.6%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	65.4	70.0	-6.7%
Tài sản dở dang	0.11	0.15	-24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.71**	**9.41**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	599	1,761	-66.0%
Nợ ngắn hạn	**592**	**1,755**	**-66.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.11	927	-99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	462	710	-34.9%
Nợ dài hạn	6.53	5.19	25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**748**	**645**	**16.1%**
Vốn chủ sở hữu	**748**	**645**	**16.1%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	4,526	6,117	4,931	4,006	2,471
Giá vốn hàng bán	4,462	5,992	4,803	3,922	2,418
Lợi nhuận gộp	64.2	125	127	83.8	53.4
Doanh thu HĐTC	26.3	17.9	4.08	26.9	7.77
Chi phí TC	5.68	24.0	21.2	12.6	4.93
Chi phí lãi vay	5.03	15.2	7.25	11.8	3.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.8	40.5	22.0	46.5	29.7
Chi phí QLDN	-24.9	20.4	26.1	17.1	26.6
LN thuần từ HĐKD	73.0	58.1	62.2	34.6	-0.13
Lợi nhuận khác	23.0	0.34	-1.89	3.49	28.6
LN trước thuế	96.0	58.4	60.3	38.1	28.5
Lợi nhuận sau thuế	75.9	46.6	46.1	29.0	21.5
LNST của CĐ cty mẹ	75.9	46.6	46.1	29.0	21.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-524	-1,247	758	608	849
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	0.05	0.04	0.04	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	653	1,130	-734	-630	-723
Tiền đầu kỳ	41.8	170	52.4	76.6	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	**129**	**-118**	**24.3**	**-22.5**	**126**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.58	0.14	-0.07	-0.67	0.36
Tiền cuối kỳ	170	52.4	76.6	53.4	180

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic